HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 37/2012/NQ-HĐND	*Hà Tĩnh, ngày 19 tháng 7 năm 2012*

NGHỊ QUYẾT
Về việc quy định bổ sung, điều chỉnh giá dịch vụ khám, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước và một số loại phí áp dụng trên địa bàn tỉnh

TRUNG TÂM CÔNG BÁO-TIN HỌC
ĐẾN Số: 91
Ngày 8/8/2012

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 về bán đấu giá tài sản; Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 91/2009/NĐ-CP ngày 21/10/2009 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 03/2012/TT-BTC ngày 05/01/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đấu giá, phí tham gia đấu giá và lệ phí cấp giấy Chứng chỉ hành nghề đấu giá tài sản; Thông tư số 48/2012/TT-BTC ngày 16/3/2012 hướng dẫn việc xác định giá khởi điểm và chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;

Căn cứ Thông tư số 66/2011/TT-BTC ngày 18/5/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn lệ phí cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/20011 hướng dẫn Nghị định số 74/2011/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/02/2012 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Y tế ban hành khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa

bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại các Tờ trình số 173/TTr-UBND ngày 11/5/2012 về việc quy định Phí đấu giá tài sản và phí tham gia đấu giá tài sản, phí tham gia đấu giá quyền sử dụng đất; Tờ trình số 265/TTr-UBND ngày 06/7/2012 về việc quy định điều chỉnh giá dịch vụ khám, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước; Tờ trình số 260/TTr-UBND ngày 05/7/2012 quy định mức thu một số loại phí khác áp dụng trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra của các ban HĐND tỉnh và ý kiến của các đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định bổ sung, điều chỉnh giá dịch vụ khám, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước và một số loại phí áp dụng trên địa bàn tỉnh, như sau:

I. Quy định mức giá 1.126 dịch vụ khám, chữa bệnh áp dụng cho các cơ sở khám, chữa bệnh nhà nước trên địa bàn tỉnh *(Có phụ lục kèm theo)*

II. Quy định Phí đấu giá tài sản và phí tham gia đấu giá tài sản, phí tham gia đấu giá quyền sử dụng đất

1. Phí đấu giá tài sản, phí tham gia đấu giá tài sản.

a. Đối tượng áp dụng:

- Các tổ chức, cá nhân có tài sản bán đấu giá phải nộp phí đấu giá tài sản, phí tham gia đấu giá tài sản cho tổ chức bán đấu giá tài sản chuyên nghiệp;

- Các tổ chức, cá nhân tham gia dấu giá phải nộp phí tham gia đấu giá cho tổ chức bán đấu giá tài sản chuyên nghiệp, hội đồng bán dấu giá tài sản.

b. Mức thu phí:

- Đối với phí đấu giá tài sản.

+ Trường hợp bán đấu giá tài sản thành công thì mức thu phí được tính trên giá trị tài sản bán được của một cuộc bán đấu giá:

Giá trị tài sản bán được của một cuộc bán đấu giá	**Mức thu**
- Dưới 50 triệu đồng	5% giá trị tài sản bán được
- Từ 50 triệu đồng đến 01 tỷ đồng	2,5 triệu đồng + 1,5% giá trị tài sản bán được vượt 50 triệu đồng
- Trên 1 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	16,75 triệu + 0,2% giá trị tài sản bán được vượt 1 tỷ đồng
- Trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	34,75 triệu + 0,15% giá trị tài sản bán được vượt 10 tỷ đồng

Giá trị tài sản bán được của một cuộc bán đấu giá	Mức thu
- Trên 20 tỷ đồng	49,75 triệu + 0,1% giá trị tài sản bán được vượt 20 tỷ đồng. Tổng số phí không quá 300 triệu đồng/cuộc đấu giá

+ Trường hợp bán đấu giá tài sản không thành công thì trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá, người có tài sản bán đấu giá, cơ quan thi hành án, cơ quan tài chính thanh toán cho tổ chức bán đấu giá tài sản, hội đồng bán đấu giá tài sản các chi phí thực tế, hợp lý quy định tại Điều 43, Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010, trừ trường hợp các bên có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định khác.

- Đối với phí tham gia đấu giá tài sản:

Giá khởi điểm của tài sản	Mức thu
- Từ 20 triệu đồng trở xuống	50.000 đồng/hồ sơ
- Từ trên 20 triệu đồng đến 50 triệu đồng	100.000 đồng/hồ sơ
- Từ trên 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng	150.000 đồng/hồ sơ
- Từ trên 100 triệu đồng đến 500 triệu đồng	200.000 đồng/hồ sơ
- Trên 500 triệu đồng	500.000 đồng/hồ sơ

2. Phí tham gia đấu giá quyền sử dụng đất.

a. Đối tượng áp dụng:

Tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền sử dụng đất có trách nhiệm nộp phí tham gia đấu giá cho tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp, hội đồng bán đấu giá.

b. Mức thu phí:

- Đối với đấu giá để đầu tư xây dựng nhà ở của hộ gia đình, cá nhân:

Giá trị quyền sử dụng đất theo giá khởi điểm	Mức thu tối đa
- Từ 200 triệu đồng trở xuống	100.000 đồng/hồ sơ
- Từ trên 200 triệu đồng đến 500 triệu đồng	200.000 đồng/hồ sơ
- Từ trên 500 triệu đồng	500.000 đồng/hồ sơ

- Đối với đấu giá không phải để xây dựng nhà ở hộ gia đình, cá nhân:

Diện tích đất	Mức thu tối đa
- Từ 0,5 ha trở xuống	1.000.000 đồng/hồ sơ
- Từ trên 0,5 ha đến 2 ha	3.000.000 đồng/hồ sơ

Diện tích đất	Mức thu tối đa
- Từ trên 2 ha đến 5 ha	4.000.000 đồng/hồ sơ
- Từ trên 5 ha	5.000.000 đồng/hồ sơ

Trường hợp cuộc đấu giá không tổ chức được thì tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá tài sản được hoàn lại toàn bộ tiền phí tham gia đấu giá đã nộp trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày dự kiến tổ chức phiên bán đấu giá.

3. Tỷ lệ phần trăm (%) để lại đơn vị thu phí.

- Đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho việc bán đấu giá thì phải nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Đối với đơn vị thu phí là Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh và các Hội đồng đấu giá do các cơ quan có thẩm quyền thuộc tỉnh thành lập được trích để lại 70% số thu được của phí đấu giá, phí tham gia đấu giá tài sản; phí tham gia đấu giá quyền sử dụng đất để bổ sung vào nguồn kinh phí hoạt động của đơn vị, số còn lại (30%) nộp ngân sách theo quy định.

- Đối với đơn vị thu phí là doanh nghiệp bán đấu giá tài sản: Phí đấu giá, phí tham gia đấu giá tài sản; phí tham gia đấu giá quyền sử dụng đất thu được là khoản thu không thuộc ngân sách nhà nước. Đơn vị thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số phí thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền thu phí sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

III. Bổ sung, điều chỉnh mức thu một số loại phí, lệ phí khác

1. Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

1.1. Đối tượng nộp lệ phí:

Là các tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô, kinh doanh vận tải hàng hoá bằng công-ten-nơ trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định số 91/2009/NĐ-CP.

1.2. Mức thu:

a. Cấp Giấy phép lần đầu: 200.000 đồng/giấy phép.

b. Cấp đổi, cấp lại (do mất, hỏng hoặc có thay đổi điều kiện kinh doanh liên quan đến nội dung trong Giấy phép): 50.000 đồng/lần cấp.

1.3. Cơ quan thực hiện thu:

Sở Giao thông -Vận tải thực hiện thu lệ phí và thực hiện chế độ thu, nộp lệ phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính; được trích để lại 30% tổng số tiền lệ phí thu được để chi phí phục vụ công tác thu, số còn lại 70% nộp ngân sách tỉnh.

2. Vé tham quan Khu di tích Nguyễn Du:

Đối với người lớn 10.000 đồng/lần/người, trẻ em 5.000 đồng/lần/người.

3. Phí sử sụng cảng cá:

Mức thu phí đối với tàu thuyền đánh cá cập cảng và đối với phương tiện vận tải cho 01 lần ra, vào cảng cá như sau:

TT	Danh mục	Mức thu *(đồng)*
1	Đối với tàu thuyền đánh cá cập cảng mức thu cho 01 lần vào , ra cảng	
	Công suất từ 6 đến 12 CV	5.000
	Công suất từ 13 đến 30 CV	10.000
	Công suất từ 31 đến 90 CV	20.000
	Công suất từ 91 đến 200 CV	30.000
	Công suất lớn hơn 200 CV	50.000
2	Đối với phương tiện vận tải mức thu cho 01 lần vào, ra cảng	
	Phương tiện có trọng tải dưới 1 tấn	5.000
	Phương tiện có trọng tải 1- 2,5 tấn	10.000
	Phương tiện có trọng tải >2,5 - 5 tấn	15.000
	Phương tiện có trọng tải >5 - 10 tấn	20.000
	Phương tiện có trọng tải trên 10 tấn	25.000

Các danh mục thu khác vẫn giữ nguyên mức thu theo quy định Nghị quyết số 80/2008/NQ-HĐND ngày 23/7/2008 của HĐND tỉnh.

4. Vé đi thuyền, xe điện; vé trông giữ ô tô, xe máy tại Chùa Hương Tích:

- Vé đi thuyền, vé xe điện: 10.000 đồng/người/lượt.

- Vé trông giữ xe máy ban ngày 3.000 đồng/ lượt; cả ngày và đêm 5.000 đồng/lượt; vé trông giữ ô tô loại đến 7 chỗ ngồi: 20.000 đồng/lượt; loại trên 7 chỗ ngồi ngồi: 30.000 đồng/lượt.

5. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác lại (tận thu) quặng Titan: 36.000đ/tấn mỏ khai thác lại.

Cục Thuế tỉnh phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu xác định sản lượng quặng khai thác lại để quản lý tốt khoản thu.

Điều 2. Thời gian tổ chức thực hiện từ ngày 01/8/2012. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Quy định này thay thế:

- Phần giá viện phí đối với một số dịch vụ kỹ thuật quy định tại Phụ lục 2, Điều 2, Nghị quyết số 121/2010/NQ-HĐND ngày 30/7/2010 của HĐND tỉnh có tên trùng với các dịch vụ được quy định tại Mục I, Điều 1 Nghị quyết này (Giá viện phí đối với các dịch vụ kỹ thuật còn lại tại Phụ lục 2, Điều 2, Nghị quyết số 121/2010/NQ-HĐND vẫn có hiệu lực thi hành).

- Quy định về mức vé tham quan di tích Khu du lịch Nguyễn Du tại Nghị quyết của HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp thứ 10.

- Điểm a, Khoản 1, Điều 1 của Nghị quyết số 80/2008/NQ-HĐND ngày 23/7/2008 của HĐND tỉnh về việc quy định bổ sung, sửa đổi một số loại phí, lệ phí, học phí; giá thu một phần viện phí Phòng khám đa khoa khu vực, Trạm y tế xã, phường, thị trấn và chính sách huy động, sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân trên địa bàn tỉnh.

- Điểm 1, Khoản 3, Điều 1 của Nghị quyết số 80/2008/NQ-HĐND ngày 23/7/2008 của HĐND tỉnh.

- Các quy định khác trước đây của HĐND và UBND tỉnh trái với Nghị quyết này đều bãi bỏ.

Điều 3. Thường trực HĐND, các ban HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Hà Tĩnh khóa XVI, kỳ họp thứ 3 thông qua./.

Nơi nhận:
- Uỷ ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Văn phòng Bộ Tư lệnh QK4;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- VP Tỉnh uỷ, VP UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐ, CV VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TT Thông tin - VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TT Công báo - Tin học VP UBND tỉnh;
- Lưu: VP, HH200b

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Bình

HĐND TỈNH HÀ TĨNH
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 3

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Tĩnh, ngày 19 tháng 7 năm 2012

Phụ lục
MỨC GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH TRONG CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CỦA NHÀ NƯỚC
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 37/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá	Ghi chú
1	2	3		7
		PHẦN A: KHUNG GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE		
1				Việc xác định và tính số lần khám bệnh thực hiện theo quy định của Bộ Y tế.
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	12.000	
	2	Bệnh viện hạng II	10.000	Trường hợp phòng khám có điều hòa nhiệt độ thì mỗi lần khám được thanh toán thêm 2000 đồng.
	3	Bệnh viện hạng III	8.000	
	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng, các phòng khám đa khu vực	5.000	
	5	Trạm y tế xã	4.000	
	A2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca)	150.000	Chỉ áp dụng đối với hội chẩn liên viện
	A3	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	90.000	
	A4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	80.000	
	A5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang, siêu âm)	250.000	
2		**PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH:**		
	B1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU), chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có	230.000	Áp dụng đối với bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, hạng II

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá	Ghi chú
	B2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu (Chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có)	Buồng bệnh có điều hòa nhiệt độ được thanh toán thêm 5000 đồng/01 bệnh nhân/01 ngày.(Áp dụng cho bệnh viện các hạng)	Giá ngày giường điều trị tại Phần B Phụ lục này tính cho 01 người/01 ngày giường điều trị. Trường hợp phải nằm ghép 02 người/01 giường thì chỉ được thu tối đa 50%, trường hợp nằm ghép từ 03 người trở lên thì chỉ được thu tối đa 30% mức thu ngày giường điều trị nội trú đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	100.000	
	2	Bệnh viện hạng II	60.000	
	3	Bệnh viện hạng III	45.000	
	B3	Ngày giường bệnh Nội khoa:	Đối với bệnh viện hạng I,II: Buồng bệnh có điều hòa nhiệt độ được thanh toán thêm 5000 đồng/ 01 bệnh nhân/01 ngày	
	B3.1	Loại 1: Các khoa : Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết;		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	55.000	
	2	Bệnh viện hạng II	45.000	
	3	Bệnh viện hạng III	28.000	
	B3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ.		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	48.000	
	2	Bệnh viện hạng II	35.000	
	3	Bệnh viện hạng III	25.000	
	B3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	35.000	
	2	Bệnh viện hạng II	25.000	
	3	Bệnh viện hạng III	18.000	
	B4	Ngày giường bệnh ngoại khoa; bỏng:	Buồng bệnh có điều hòa nhiệt độ được thanh toán thêm 5000 đồng/01 bệnh nhân/01	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá	Ghi chú
			ngày.(Áp dụng cho bệnh viện các hạng)	
	B4.1	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	95.000	
	2	Bệnh viện hạng II	80.000	
	B4.2	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể:		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	80.000	
	2	Bệnh viện hạng II	55.000	
	3	Bệnh viện hạng III	45.000	
	B4.3	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	65.000	
	2	Bệnh viện hạng II	50.000	
	3	Bệnh viện hạng III	35.000	
	B4.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	50.000	
	2	Bệnh viện hạng II	35.000	
	3	Bệnh viện hạng III	25.000	
	B5	Các phòng khám đa khoa khu vực	15.000	
	B6	Trạm y tế xã	8.000	
		PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM:		
	C1	**CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH**		
	C1.1	SIÊU ÂM:		
3	1	Siêu âm	33.000	
4	2	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	255.000	
5	3	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu qua thực quản	476.000	
	C1.2	CHIẾU, CHỤP X-QUANG		
	C1.2.1	CHỤP X-QUANG CÁC CHI		
6	1	Các ngón tay hoặc ngón chân	33.000	
7	2	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (một tư thế)	33.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá	Ghi chú
8	3	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (hai tư thế)	38.000	
9	4	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (một tư thế)	33.000	
10	5	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (hai tư thế)	38.000	
11	6	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (một tư thế)	38.000	
12	7	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (hai tư thế)	38.000	
13	8	Khung chậu	38.000	
	C1.2.2	CHỤP X-QUANG VÙNG ĐẦU		
14	1	Xương sọ (một tư thế)	33.000	
15	2	Xương chũm, mỏm châm	33.000	
16	3	Xương đá (một tư thế)	33.000	
17	4	Khớp thái dương-hàm	33.000	
18	5	Chụp ổ răng	33.000	
	C1.2.3	CHỤP X-QUANG CỘT SỐNG		
19	1	Các đốt sống cổ	33.000	
20	2	Các đốt sống ngực	38.000	
21	3	Cột sống thắt lưng-cùng	38.000	
22	4	Cột sống cùng-cụt	38.000	
23	5	Chụp 2 đoạn liên tục	38.000	
24	6	Đánh giá tuổi xương: cổ tay, đầu gối	33.000	
	C1.2.4	CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC		
25	1	Tim phổi thẳng	38.000	
26	2	Tim phổi nghiêng	38.000	
27	3	Xương ức hoặc xương sườn	38.000	
	C1.2.5	CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ ĐƯỜNG MẬT		
28	1	Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị	38.000	
29	2	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	320.000	
30	3	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	310.000	
31	4	Chụp bụng không chuẩn bị	38.000	
32	5	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	78.000	
33	6	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	92.000	
34	7	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	125.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá	Ghi chú
	C1.2.6	MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC		
35	1	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	235.000	20.000 chưa bao gồm thuốc
36	2	Chụp tủy sống có tiêm thuốc	255.000	20,000 chưa bao gồm thuốc
37	3	Chụp vòm mũi họng	38.000	15,000 chưa bao gồm thuốc
38	4	Chụp ống tai trong	38.000	15,000 chưa bao gồm thuốc
39	5	Chụp họng hoặc thanh quản	38.000	15,000 chưa bao gồm thuốc
40	6	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (chưa bao gồm thuốc cản quang)	480.000	
41	7	Chụp X-quang số hóa 1 phim	52.000	
42	8	Chụp X-quang số hóa 2 phim	77.000	Chỉ định cho 01 bộ phận của 01 bn, tại 1 thời điểm
43	9	Chụp X-quang số hóa 3 phim	99.000	Chỉ định cho 01 bộ phận của 01 bn, tại 1 thời điểm
44	10	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	275.000	
45	11	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	390.000	
46	12	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	360.000	
47	13	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	130.000	
48	14	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	138.000	
49	15	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	174.000	
50	16	Chụp tủy sống có thuốc cản quang số hóa	340.000	
	C2	**CÁC THỦ THUẬT, TIỂU THỦ THUẬT, NỘI SOI**		
51	1	Thông đái	40.000	Bao gồm cả sonde
52	2	Thụt tháo phân	40.000	
53	3	Chọc hút hạch hoặc u	50.000	Thủ thuật, còn xét nghiệm có giá riêng
54	4	Chọc hút tế bào tuyến giáp	55.000	
55	5	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	75.000	
56	6	Chọc rửa màng phổi	105.000	
57	7	Chọc hút khí màng phổi	50.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá	Ghi chú
58	8	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	40.000	
59	9	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)	90.000	
60	10	Nong niệu đạo và đặt thông đái	130.000	Bao gồm cả Sonde
61	11	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện, Plasma, Laser CO2 (tính cho 1-5 thương tổn)	100.000	
62	12	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc dây máu dùng 6 lần)	450.000	
63	13	Lọc màng bụng liên tục thông thường (thẩm phân phúc mạc)	290.000	
64	14	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	730.000	
65	15	Lọc màng bụng chu kỳ (01 ngày)	380.000	
66	16	Sinh thiết da	45.000	
67	17	Sinh thiết hạch, u	75.000	
68	18	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa tính kim sinh thiết)	100.000	
69	19	Sinh thiết màng phổi	330.000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
70	20	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	380.000	
71	21	Nội soi ổ bụng	480.000	
72	22	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	600.000	Bao gồm cả kim sinh thiết
73	23	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	130.000	
74	24	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết.	200.000	
75	25	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	176.000	
76	26	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	256.000	
77	27	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	115.000	
78	28	Nội soi trực tràng có sinh thiết	190.000	
79	29	Nội soi bàng quang không sinh thiết	230.000	
80	30	Nội soi bàng quang có sinh thiết	300.000	
81	31	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục…	470.000	Bao gồm cả chi phí kìm gắp dùng nhiều lần
82	32	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	425.000	
83	33	Điều trị tia xạ Cobalt /Rx (một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị)	30.000	
84	34	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	370.000	Bao gồm cả ống

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá	Ghi chú
				kendan
85	35	Mở khí quản	420.000	Bao gồm cả Canuyn
86	36	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	320.000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
87	37	Nội soi niệu quản	540.000	Bao gồm cả chi phí dây dẫn dùng nhiều lần
88	38	Sinh thiết dưới hướng dẫn của siêu âm (gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)	550.000	
89	39	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 2 nòng	800.000	Bao gồm cả chi phí Catheter 2 nòng
90	40	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 3 nòng	650.000	Bao gồm cả chi phí Catheter 3 nòng
91	41	Thở máy (01 ngày điều trị)	290.000	
92	42	Đặt nội khí quản	230.000	
93	43	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	170.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần
94	44	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	665.000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
95	45	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	85.000	
96	46	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	87.000	
97	47	Thủ thuật sinh thiết tủy xương	850.000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần
98	48	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa tính kim chọc hút tủy)	60.000	Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng
99	49	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm chi phí kim chọc hút tủy)	400.000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần
100	50	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	800.000	
101	51	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	1.800.000	
102	52	Nội soi bàng quang chẩn đoán/điều trị đái dưỡng chấp	500.000	
103	53	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	600.000	Bao gồm cả kim gắp dùng nhiều lần
104	54	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	200.000	
105	55	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn của siêu âm	75.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá	Ghi chú
106	56	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc dây máu dùng 1 lần)	1.000.000	
		Y HỌC DÂN TỘC- PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
107	57	Chôn chỉ (cấy chỉ)	80.000	
108	58	Châm (các phương pháp châm)	30.000	
109	59	Điện châm	35.000	
110	60	Thuỷ châm (không kể tiền thuốc)	18.000	
111	61	Xoa bóp bấm huyệt	20.000	
112	62	Hồng ngoại	16.000	
113	63	Điện phân	15.000	
114	64	Sóng ngắn	20.000	
115	65	Laser châm	45.000	
116	66	Từ ngoại	17.000	
117	67	Điện xung	18.000	
118	68	Tập vận động toàn thân (30 phút)	15.000	
119	69	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	15.000	
120	70	Siêu âm điều trị	30.000	
121	71	Điện từ trường	18.000	
122	72	Bó Farafin	36.000	
123	73	Cứu (Ngải cứu /túi chườm)	13.000	
124	74	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	20.000	
	C3	**CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA**		
	C3.1	NGOẠI KHOA		
125	1	Cắt chỉ	30.000	
126	2	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm	40.000	
127	3	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	55.000	
128	4	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến dưới 50 cm	75.000	
129	5	Thay băng vết thương chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	80.000	
130	6	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	110.000	
131	7	Thay băng vết thương chiều dài > 50cm nhiễm trùng	130.000	
132	8	Tháo bột: cột sống/ lưng/ khớp háng/ xương đùi/ xương chậu	30.000	
133	9	Tháo bột khác	25.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá	Ghi chú
134	10	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	110.000	
135	11	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài > l0 cm	140.000	
136	12	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	150.000	
137	13	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > l0 cm	170.000	
138	14	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	135.000	
139	15	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	70.000	
140	16	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	70.000	
141	17	Cắt phymosis	150.000	
142	18	Thắt các búi trĩ hậu môn	170.000	
143	19	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	45.000	
144	20	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	165.000	
145	21	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	55.000	
146	22	Nắn trật khớp vai (bột liền)	160.000	
147	23	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột tự cán)	45.000	
148	24	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liền)	120.000	
149	25	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	130.000	
150	26	Nắn trật khớp háng (bột liền)	500.000	
151	27	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)	130.000	
152	28	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	400.000	
153	29	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	55.000	
154	30	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	120.000	
155	31	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	55.000	
156	32	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	120.000	
157	33	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	50.000	
158	34	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	120.000	
159	35	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	40.000	
160	36	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	100.000	
161	37	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	100.000	
162	38	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	400.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá	Ghi chú
163	39	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	230.000	
164	40	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	360.000	
165	41	Đặt và thăm dò huyết động	3.000.000	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực
	C3.2	SẢN PHỤ KHOA		
166	1	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	75.000	
167	2	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	180.000	
168	3	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	350.000	
169	4	Đỡ đẻ ngôi ngược	400.000	
170	5	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	440.000	
171	6	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	350.000	
172	7	Soi cổ tử cung	35.000	
173	8	Soi ối	30.000	
174	9	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	45.000	
175	10	Chích apxe tuyến vú	90.000	
176	11	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	150.000	
177	12	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.100.000	
178	13	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	1.300.000	
179	14	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	120.000	
180	15	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	320.000	
	C3.3	MẮT		
181	1	Đo nhãn áp	10.000	
182	2	Đo Javal	10.000	
183	3	Đo thị trường, ám điểm	10.000	
184	4	Thử kính loạn thị	10.000	
185	5	Soi đáy mắt	15.000	
186	6	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	12.000	Chưa tính thuốc tiêm
187	7	Tiêm dưới kết mạc một mắt	12.000	Chưa tính thuốc tiêm
188	8	Thông lệ đạo một mắt	25.000	
189	9	Thông lệ đạo hai mắt	42.000	
190	10	Chích chắp/ lẹo	30.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá	Ghi chú
191	12	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	20.000	
192	13	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	160.000	
193	14	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	450.000	Chưa tính chi phí màng ối
194	15	Mổ quặm 1 mi - gây tê	250.000	Các dịch vụ từ 14 đến 29 mục C3.3 đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại.
195	16	Mổ quặm 2 mi - gây tê	350.000	
196	17	Mổ quặm 3 mi - gây tê	450.000	
197	18	Mổ quặm 4 mi - gây tê	550.000	
198	19	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	450.000	
199	20	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	700.000	
200	21	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	350.000	
201	22	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	600.000	
202	23	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	400.000	
203	24	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	500.000	
204	25	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	750.000	Chưa tính chi phí màng ối
205	26	Mổ quặm 1 mi - gây mê	600.000	
206	27	Mổ quặm 2 mi - gây mê	700.000	
207	28	Mổ quặm 3 mi - gây mê	800.000	
208	29	Mổ quặm 4 mi - gây mê	900.000	
	C3.4	TAI - MŨI - HỌNG		
209	1	Trích rạch apxe Amidan (gây tê)	90.000	
210	2	Trích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	90.000	
121	3	Cắt Amidan (gây tê)	150.000	
212	4	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	130.000	
213	5	Nội soi chọc thông xoang trán/ xoang bướm (gây tê)	140.000	
214	6	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	50.000	
215	7	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	100.000	
216	8	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	80.000	
217	9	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	400.000	
218	10	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	100.000	
219	11	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	150.000	
220	12	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	100.000	
221	13	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	170.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá	Ghi chú
222	14	Nội soi cắt polype mũi gây tê	150.000	
223	15	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	290.000	
224	16	Nạo VA gây mê	350.000	
225	17	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	350.000	
226	18	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	360.000	
227	19	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	350.000	
228	20	Nội soi cắt polype mũi gây mê	300.000	
229	21	Trích rạch apxe Amiđan (gây mê)	400.000	
230	22	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	400.000	
231	23	Cắt Amidan (gây mê)	650.000	
232	24	Cắt Amiđan dùng Comblator (gây mê)	1.300.000	Bao gồm cả Comblator
233	25	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	300.000	
234	26	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê	450.000	
235	27	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	500.000	
236	28	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	900.000	Cả chi phí dao Hummer
	C3.5	RĂNG - HÀM - MẶT		
	C3.5.1	Các kỹ thuật về răng, miệng		
237	1	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	15.000	
238	2	Nhổ răng số 8 bình thường	75.000	
239	3	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	150.000	
240	4	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm	35.000	
241	5	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	60.000	
242	6	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	25.000	
	C3.5.2	Răng giả tháo lắp		
243	7	Một răng	150.000	Từ 02 răng trở lên mỗi răng cộng thêm 50.000 đồng tiền phí gửi labo
	C3.5.3	Răng giả cố định		
244	8	Răng chốt đơn giản	160.000	
245	9	Mũ chụp nhựa	200.000	
246	10	Mũ chụp kim loại	230.000	
	C3.5.4	Các phẫu thuật, thủ thuật hàm mặt		
247	11	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm	100.000	
248	12	Khâu vết thương phần mềm nông dài > 5 cm	150.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá	Ghi chú
249	13	Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5 cm	140.000	
250	14	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5 cm	180.000	
	C5	**XÉT NGHIỆM**		
	C5.1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC-MIỄN DỊCH		
251	1	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	35.000	
252	2	Định lượng Hemoglobin (bằng máy quang kế)	18.000	
253	3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	20.000	
254	4	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	15.000	
255	5	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	10.000	
256	6	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	14.000	
257	7	Xét nghiệm sức bền hồng cầu	22.000	
258	8	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	20.000	
259	9	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	23.000	
260	10	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	14.000	
261	11	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	12.000	
262	12	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	23.000	
263	13	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	40.000	
264	14	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	23.000	
265	15	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	20.000	
266	16	Xác định kháng nguyên D, C, c, E, e của hệ nhóm máu Rh	210.000	
267	17	Tìm tế bào Hargraves	35.000	
268	18	Thời gian máu đông, máu chảy (phương pháp Duke)	10.000	
269	19	Co cục máu đông	10.000	
270	20	Thời gian Howell	18.000	
271	21	Đàn hồi co cục máu (TEG: ThromboElastoGraph)	250.000	Bao gồm cả pin và cup, kaolin
272	22	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	35.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá	Ghi chú
273	23	Định lượng Fibrinogen bằng phương pháp trực tiếp	60.000	
274	24	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	33.000	
275	25	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	38.000	
276	26	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	80.000	Không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương
277	27	Xét nghiệm tế bào hạch	30.000	Không bao gồm thủ thuật chọc hút hạch
278	28	Nhuộm Peroxydase (MPO)	45.000	
279	29	Nhuộm sudan den	45.000	
280	30	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	50.000	
281	31	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Naf	55.000	
282	32	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	55.000	
283	33	Xác định BACTURATE trong máu	130.000	
284	34	Điện giải đồ (Na+, K+, Cl- +)	27.000	
285	35	Định lượng Ca++ máu	15.000	
286	36	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, amilaze,...(mỗi chất)	15.000	
287	37	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	30.000	
288	38	Các xét nghiệm BILIRUBIN toàn phần hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp; Các xét nghiệm các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT,..	15.000	
289	39	Định lượng Tryglyceride hoặc Phopholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholestrol toàn phần hoặc HDL-cholestrol hoặc LDL - cholestrol	18.000	
290	40	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)	17.000	
291	41	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	17.000	
292	42	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	25.000	
293	43	Định lượng bổ thể trong huyết thanh	20.000	
294	44	Phản ứng cố định bổ thể	20.000	
295	45	Điện di: Protein hoặc Lipoprotein hoặc các hemoglobine bất thường hoặc các chất khác	20.000	
296	46	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	50.000	Cho tất cả các thông số

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá	Ghi chú
297	52	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collgen	65.000	Giá cho mỗi chất kích tập
298	53	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	125.000	Giá cho mỗi yếu tố
299	54	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	410.000	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương
300	55	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	50.000	
301	56	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	70.000	
302	57	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	65.000	
303	58	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)	270.000	
304	59	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	60.000	
305	60	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	40.000	
		MỘT SỐ XÉT NGHIỆM KHÁC		
306	1	Pro-calcitonin	180.000	
307	2	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	235.000	
308	3	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	345.000	
309	4	SCC	115.000	
310	5	PRO-GRT	195.000	
311	6	Tacrolimus	425.000	
312	7	PLGF	425.000	
313	8	SFLT1	430.000	
314	9	Đường máu mao mạch	15.000	
315	10	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	45.000	
316	11	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	30.000	
317	12	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương	200.000	Không bao gồm thủ thuật sinh thiết tuy
		XÉT NGHIỆM HÓA SINH		
318	1	Testosteron	60.000	
319	2	HbA1C	65.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá	Ghi chú
320	3	Điện di miễn dịch huyết thanh	650.000	
321	4	Điện di protein huyết thanh	200.000	
322	5	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố (định tính)	125.000	
323	6	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	225.000	
	C5.2	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU		
324	1	Định lượng Bacbiturate	20.000	
325	2	Catecholamin niệu (HPLC)	245.000	
326	3	Calci niệu	15.000	
327	4	Phospho niệu	15.000	
328	5	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	30.000	
329	6	Định lượng Protein niệu hoặc đường niệu	10.000	
330	7	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	20.000	
331	8	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	15.000	
332	9	Amylase niệu	25.000	
333	10	Các chất Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	6.000	
334	11	Xác định Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch	18.000	
335	12	Định lượng Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén	55.000	
336	13	Định lượng Oestrogen toàn phần	20.000	
337	14	Định lượng Hydrocorticosteroid	25.000	
338	15	Porphyrin: Định tính	30.000	
339	16	Xác định tế bào/trụ hay các tinh thể khác	3.000	
340	17	Xác định tỷ trọng trong nước tiểu/ pH	4.500	
	C5.3	XÉT NGHIỆM PHÂN		
341	1	Tìm Bilirubin	6.000	
342	2	Xác định Canxi, Phospho	6.000	
343	3	Xác định các men: Amilase/ Trypsin/ Mucinase	9.000	
344	4	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu trong phân	20.000	
345	5	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6.000	
346	6	Xác định mỡ trong phân	30.000	
	C5.4	XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ (Dịch ri viêm, đờm, mủ, nước ối, dịch não tủy,dịch màng phổi, màng tim, màng bụng, tinh dịch, dịch âm đạo...)		
		VI KHUẨN - KÝ SINH TRÙNG		

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá	Ghi chú
347	1	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	22.000	
348	2	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram, nhuộm xanh Methylen)	35.000	
349	3	Kháng sinh đồ MIC cho vi khuẩn (cho 1 loại kháng sinh)	105.000	
350	4	Kháng sinh đồ	100.000	
351	5	Nuôi cấy định danh vi khuẩn bằng phương pháp thông thường	150.000	
352	6	Nuôi cấy và định danh nấm bằng phương pháp thông thường	150.000	
353	7	Định lượng HBsAg	290.000	
354	8	Anti-HBs định lượng	65.000	
355	9	PCR chẩn đoán CMV	445.000	
356	10	Do tải lượng CMV (ROCHE)	1.120.000	
357	11	PCR chẩn đoán lao bằng hệ thống Cobas TaqMan48	490.000	
358	12	RPR định tính	20.000	
359	13	RPR định lượng	50.000	
360	14	TPHA định tính	30.000	
361	15	TPHA định lượng	105.000	
		XÉT NGHIỆM TẾ BÀO:		
362	1	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp…) định tính	35.000	
363	2	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp…) có đếm số lượng tế bào	55.000	
364	3	Công thức nhiễm sắc thể	300.000	
		XÉT NGHIỆM DỊCH CHỌC DÒ		
365	1	Protein dịch	10.000	
366	2	Glucose dịch	10.000	
367	3	Clo dịch	15.000	
368	4	Phản ứng Pandy	5.000	
369	5	Rivalta	6.000	
		XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:		
370	1	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	135.000	
371	2	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	165.000	
372	3	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	170.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá	Ghi chú
373	4	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đỏ Công gô	115.000	
374	5	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	170.000	
375	6	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie'son	145.000	
376	7	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcial	180.000	
377	8	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	115.000	
378	9	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	150.000	
379	10	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker)	185.000	
380	11	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	600.000	
381	12	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh .	210.000	
382	13	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	130.000	
383	14	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	70.000	
384	15	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	110.000	
		XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT		
385	16	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	85.000	
386	17	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy	150.000	
387	18	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma tuý trong nước tiểu bằng máy Express pluss	90.000	
388	19	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma tuý	300.000	
389	20	Xét nghiệm định tính PBG trong nước tiểu	30.000	
390	21	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ	800.000	
391	22	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	680.000	
392	23	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu độc chất bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	75.000	
393	24	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu	40.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá	Ghi chú
394	25	Định lượng cấp NH3 trong máu	120.000	
	C6	**THĂM DÒ CHỨC NĂNG**		
395	1	Điện tâm đồ	30.000	
396	2	Điện não đồ	50.000	
397	3	Lưu huyết não	25.000	
398	4	Đo chức năng hô hấp	70.000	
399	5	Thử nghiệm ngấm Bromsulphtalein trong thăm dò chức năng gan	20.000	
400	6	Thử nghiệm dung nạp Cabonhydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)	30.000	
401	7	Test thanh thải Creatinine	35.000	
402	8	Test thanh thải Ure	35.000	
403	9	Test dung nạp Glucagon	35.000	
404	10	Thăm dò các dung tích phổi	125.000	
405	11	Đo dung tích phổi toàn phần với máy Plethysmography	225.000	
	C7	**CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ**		
406	1	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	70.000	
407	2	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép	265.000	
408	3	Xạ hình tụy	265.000	
409	4	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	85.000	
410	5	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	120.000	
411	6	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	165.000	
412	7	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép	290.000	
413	8	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	275.000	
414	9	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	275.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá	Ghi chú
415	11	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	220.000	

	C4. DANH MỤC PHẪU THUẬT			
	4.1	**KHỐI U**		
TT	**TT**	**TÊN PHẪU THUẬT**	**LOẠI**	**GIÁ**
1	1	Cắt bỏ các tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	ĐB	3.600.000
2	2	Cắt một nửa dạ dày do ung thư kèm vét hạch hệ thống	ĐB	3.600.000
3	3	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	I	3.000.000
4	4	Cắt bỏ tinh hoàn và vét hạch ổ bụng	I	2.550.000
5	5	Cắt chi và vét hạch	I	3.000.000
6	6	Cắt bỏ dương vật có vét hạch	I	2.550.000
7	7	Cắt tử cung, phần phụ kèm vét hạch tiểu khung	I	2.550.000
8	8	Phẫu thuật vét hạch cổ bảo tồn	I	2.400.000
9	9	Khâu cầm máu và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	I	2.300.000
10	10	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật	II	1.400.000
11	11	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	II	1.200.000
12	12	Khoét chóp cổ tử cung	II	1.300.000
13	13	Cắt polyp cổ tử cung	III	1.100.000
14	14	Cắt u thành âm đạo	III	1.100.000
15	15	Cắt ung thư thận	I	2.600.000
16	16	Cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	I	2.550.000
17	17	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	I	2.400.000
18	18	Cắt u thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính ≥ 5cm	I	2.300.000
19	19	Cắt tinh hoàn lạc chỗ bị ung thư không vét hạch ổ bụng	I	2.550.000
20	20	Cắt u giáp trạng	I	2.500.000
21	21	Phẫu thuật vét hạch nách	II	1.400.000
22	22	Cắt một nửa lưỡi	I	2.400.000
23	23	Cắt ung thư da có va da rộng đường kính trên 5 cm	I	2.500.000
24	24	Cắt tinh hoàn lạc chỗ bị ung thư có vét hạch ổ bụng	I	2.600.000
	4.2	**TIM MẠCH - LỒNG NGỰC**		
25	1	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	I	2.600.000
26	2	Cắt u màng tim hoặc u nang trong lồng ngực	I	2.600.000
27	3	Khâu phục hồi mạch máu vùng cổ do chấn thương	I	2.800.000

28	4	Vi phẫu thuật mạch máu, nối các mạch máu trong cắt cụt chi, ghép có cuống mạch cắt rời	I	2.600.000
29	5	Phẫu thuật u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	I	3.000.000
30	6	Cắt một phần tuyến giáp trong bệnh Basedow	I	2.600.000
31	7	Cắt u xương sườn nhiều xương	I	2.800.000
32	8	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mủ	I	2.800.000
33	9	Khâu vết thương mạch máu chi	I	2.200.000
34	10	Dẫn lưu màng tim qua đường cắt sụn sườn 5	II	1.600.000
35	11	Cắt u xương sườn: 1 xương	II	1.400.000
36	12	Kéo liên tục một mảng sườn hay mảng ức sườn	II	1.400.000
37	13	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương, qua đường ngực hay bụng	II	1.400.000
38	14	Phẫu thuật u máu dưới da có đường kính từ 5-10 cm	II	1.100.000
39	15	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	II	1.400.000
40	16	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	II	1.400.000
41	17	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới	II	1.500.000
42	18	Cắt một xương sườn trong viêm xương	II	1.500.000
43	19	Thay máy tạo nhịp, bộ phận phát xung động	III	1.200.000
44	20	Thắt các động mạch ngoại vi	III	1.000.000
45	21	Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan	III	1.200.000
46	22	Phẫu thuật u mạch máu dưới da, đường kính dưới 5 cm	III	1.100.000
47	23	Khâu kín vết thương thủng ngực	III	1.000.000
48	24	Bóc nhân tuyến giáp	II	1.300.000
49	25	Phẫu thuật điều trị dị dạng xương ức lồi, lõm	I	2.600.000
50	26	Phẫu thuật phồng hoặc thông động mạch chi	I	2.550.000
51	27	Cắt tuyến ức	I	2.700.000
52	28	Khâu lại viêm xương ức sau khi mở dọc xương ức	II	1.500.000
53	29	Bóc lớp vỏ ngoài của động mạch	III	1.400.000
54	30	Lấy máu cục làm nghẽn mạch	II	1.500.000
	4.3	**MẮT**		
55	1	Lấy thể thuỷ tinh trong bao, rửa hút các loại đục thể thủy tinh già, bệnh lí, sa, lệch, vỡ	I	2.550.000
56	2	Phá bao sau thứ phát tạo đồng tử bằng laser YAG	I	2.500.000
57	3	Phẫu thuật cataract và glocom phối hợp	I	2.500.000
58	4	Phẫu thuật sụp mi phức tạp: Dickey,Berke	I	2.600.000
59	5	Phẫu thuật mộng tái phát phức tạp có vá niêm mạc hay ghép giác mạc	I	2.500.000

60	6	Cắt dịch kính và bong võng mạc	I	2.500.000
61	7	Cắt mống mắt ,lấy thuỷ tinh vỡ, bơm hơi, bơm dịch tiền phòng	I	2.550.000
62	8	Cắt mống mắt quang học có tách dính phức tạp	I	2.500.000
63	9	Phẫu thuật faden	I	2.400.000
64	10	Cắt gọt giác mạc rộng	I	2.400.000
65	11	Hút dịch kính bơm hơi tiền phòng	I	2.400.000
66	12	Phẫu thuật laser cắt bè (Trabeculoplasty)	I	2.300.000
67	13	Nhuộm giác mạc lớp giữa	I	2.550.000
68	14	Cắt mộng có vá niêm mạc	II	1.300.000
69	15	Phẫu thuật Doenig	II	1.300.000
70	16	Phủ giác mạc bằng kết mạc	II	1.300.000
71	17	Cắt mống mắt quang học	II	1.300.000
72	18	Hút dịch kính đơn thuần để chẩn đoán hay điều trị	II	1.100.000
73	19	Điện đông lạnh, đông đơn thuần phòng bong võng mạc	II	1.450.000
74	20	Nhuộm sẹo bề mặt giác mạc	III	1.200.000
75	21	Phẫu thuật phức tạp như đục thể thủy tinh bệnh lý. trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá già, có bệnh tim mạch	ĐB	3.600.000
76	22	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	I	2.550.000
77	23	Phẫu thuật di chuyển ống Sténon	I	2.600.000
78	24	Lấy ấu trùng sán trong dịch kính	I	2.550.000
79	25	Thay dịch kính khi xuất huyết, mủ nội nhãn, tổ chức hoá	I	2.600.000
80	26	Tạo cùng đồ bằng da niêm mạc, tách dính mi cầu	I	2.600.000
81	27	Treo cơ chữa sụp mi, epicantus	II	1.400.000
82	28	Phẫu thuật rách giác mạc nan hoa điều trị cận thị. độn củng mạc bằng collagen điều trị cận thị	II	1.400.000
83	29	Nhiều phẫu thuật cùng một lúc: Đục thể thủy tinh và glaucoma phối hợp, cắt dịch kính và bong võng mạc xử lí nội nhãn	ĐB	3.600.000
84	30	Phẫu thuật tái tạo lỗ dò có ghép	I	2.550.000
85	31	Phẫu thuật tiếp khẩu túi lệ mũi: Dupuy-Dutemps	I	2.550.000
	4.4	**TAI MŨI HỌNG**		
86	1	Cắt u thần kinh VIII	ĐB	3.600.000

87	2	Cắt u xơ vòm mũi họng	ĐB	3.500.000
88	3	Cắt u cuộn cạnh	ĐB	3.500.000
89	4	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	I	2.600.000
90	5	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	I	2.550.000
91	6	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	I	2.600.000
92	7	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	I	2.600.000
93	8	Khoét mê nhĩ	I	2.600.000
94	9	Mở túi nội dịch tai trong	I	2.600.000
95	10	Phẫu thuật rò vùng sống mũi	I	2.600.000
96	11	Phẫu thuật xoang trán	I	2.550.000
97	12	Nạo sàng hàm	I	2.300.000
98	13	Phẫu thuật Cald	I	2.600.000
99	14	Cắt u thành sau họng	I	2.600.000
100	15	Cắt u thành bên họng	I	2.600.000
101	16	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh cổ bên	I	2.600.000
102	17	Khâu phục hồi thanh quản do chấn thương	I	2.700.000
103	18	Dẫn lưu áp xe thực quản	I	2.200.000
104	19	Mở khí quản sơ sinh, trường hợp không có nội khí quản	I	2.100.000
105	20	Mở khí quản trong u tuyến giáp	I	2.100.000
106	21	Phẫu thuật vách ngăn mũi	II	1.400.000
107	22	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu-cổ	III	450.000
109	23	Cắt u tuyến mang tai	I	2.800.000
110	24	Thay thế xương bàn đạp	I	2.800.000
111	25	Cắt toàn bộ thanh quản	I	2.800.000
112	26	Cắt một nữa thanh quản	I	2.700.000
113	27	Phẫu thuật sẹo hẹp thanh-khí quản	I	2.700.000
114	28	Cắt dây thanh	I	2.600.000
115	29	Cắt dính thanh quản	I	2.600.000
116	30	Khâu lỗ thủng thực quản sau hóc xương	I	2.600.000
117	31	Vá nhĩ đơn thuần	II	1.400.000
118	32	Phẫu thuật nắn sống mũi sau chấn thương(gây mê)	III	1.100.000
119	33	Vi phẫu thuật thanh quản	II	1.600.000
120	34	Thắt tĩnh mạch cảnh trong	I	2.600.000
121	35	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng	I	2.700.000
122	36	Thắt động mạch cảnh ngoài	I	2.400.000
123	37	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	II	1.400.000
124	38	Khâu lỗ thủng bịt vách ngăn mũi	II	1.400.000
125	39	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	III	1.200.000
	4-5	**RĂNG HÀM MẶT**		
126	1	Nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng.	I	2.400.000
127	2	Phẫu thuật sụp mí, hở mí, quanh hốc mắt	I	2.600.000

128	3	PT Nhổ răng khôn mọc lệch 90 độ hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	II	1.500.000
129	4	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ nhiều răng hàng loạt: từ 4 răng trở lên	II	1.500.000
130	5	Cắt cuống răng hàng loạt, từ 4 răng trở lên	II	1.500.000
131	6	Cắt bỏ xương lồi vòm miệng	II	1.500.000
132	7	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	II	1.400.000
133	8	Khâu bịt lấp lỗ thủng vách ngăn mũi	II	1.500.000
134	9	Phẫu thuật cắm bộ phận cấy (implant)	II	1.400.000
135	10	Phẫu thuật tái tạo nướu	II	1.350.000
136	11	Nhổ răng khôn hàm dưới mọc lệch 45 độ (gây mê)	III	1.100.000
137	12	Mài răng có chọn lọc để điều chỉnh khớp cắn	III	1.100.000
138	13	Phẫu thuật phục hồi thân răng có chốt, vít vào ống tuỷ	III	1.050.000
139	14	Mài răng làm cầu răng	III	1.000.000
140	15	Khâu lộn thông ra ngoài điều trị nang xơ hàm hoặc nang sàn miệng	III	1.100.000
141	16	Chuyển trụ filatow, đính trụ filatow	III	1.100.000
142	17	Cố định xương hàm gãy bằng nẹp, máng và cung	II	1.300.000
143	18	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng	II	1.400.000
144	19	Liên kết các răng bằng dây, nẹp, hoặc máng để điều trị viêm quanh răng	III	1.100.000
145	20	Phẫu thuật lật vạt điều trị viêm quanh răng, nhóm 1 sextant	III	1.100.000
146	21	Cắt u lợi dưới 2cm	III	1.000.000
	4.6	**THẦN KINH SỌ NÃO**		
147	1	Phẫu thuật áp xe não	I	2.600.000
148	3	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	I	2.500.000
149	4	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	I	2.200.000
150	5	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	I	2.550.000
151	6	Phẫu thuật viêm xương sọ	II	1.500.000
152	7	Khoan sọ thăm dò	II	1.500.000
153	8	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	III	600.000
154	9	Cắt u da đầu lành tính đường kính dưới 2 cm	III	600.000
155	10	Nhắc xương đầu lún qua da ở trẻ em	III	1.200.000
156	11	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	I	2.600.000
157	12	Dẫn lưu não thất	II	1.500.000
158	13	Ghép khuyết xương sọ	II	1.400.000
159	14	Cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm (gây mê)	II	1.200.000
160	15	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 2 đến 5 cm	II	700.000
	4.7	**LAO VÀ BỆNH PHỔI**		

161	1	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	I	2.600.000
162	2	Bóc màng phổi trong dầy dính màng phổi	I	2.600.000
163	3	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi	I	2.600.000
164	4	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thuỳ phổi	I	2.600.000
165	5	Cắt xẹp thành ngực từ sườn 4 trở xuống	I	2.700.000
166	6	Mở ngực lấy máu cục màng phổi	II	1.500.000
167	7	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng	II	1.500.000
168	8	Mở màng phổi tối đa	II	1.500.000
169	9	Cắt hạch lao to vùng cổ	II	1.500.000
170	10	Nạo áp xe lạnh hố chậu	II	1.500.000
171	11	Nạo áp xe lạnh hố lưng	II	1.500.000
172	12	Cắt bỏ và vét hạch lao trung bình vùng cổ, nách	II	1.400.000
173	13	Mở ngực nhỏ để tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	III	1.400.000
174	14	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	III	950.000
175	15	Nạo hạch lao nhiễm hoá hoặc phá rò	III	1.200.000
176	16	Cắt một phổi	I	2.800.000
177	17	Cắt một thuỳ hay một phân thuỳ phổi	I	2.700.000
178	18	Cắt xẹp thành ngực từ sườn 1 đến sườn 3	I	2.700.000
179	19	Phẫu thuật khớp vai/khuỷu/ háng (nạo lao khớp)	I	2.700.000
180	20	Cắt phổi không điển hình (wedge resection)	II	1.500.000
181	21	Khâu vết thương nhu mô phổi	II	1.500.000
	4.8	**TIÊU HÓA - BỤNG**		
182	1	Cắt toàn bộ dạ dày	ĐB	3.650.000
183	2	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị	I	2.550.000
184	3	Cắt dạ dày, phẫu thuật lại	I	2.600.000
185	4	Cắt dạ dày sau nối vị tràng	I	2.400.000
186	5	Cắt một nửa dạ dày sau cắt dây thần kinh X	I	2.550.000
187	6	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính	I	2.300.000
188	7	Cắt lại đại tràng	I	2.550.000
189	8	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	I	2.550.000
190	9	Cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	I	2.550.000
191	10	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	I	2.550.000
192	11	Cắt u sau phúc mạc tái phát	I	2.550.000
193	12	Cắt u sau phúc mạc	I	2.550.000
194	13	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	I	2.500.000
195	14	Phẫu thuật xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	I	2.600.000
196	15	Cắt một nửa dạ dày do loét, viêm, u lành	I	2.350.000
197	16	Cắt túi thừa tá tràng	I	2.450.000
198	17	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	I	2.350.000

199	18	Cắt u mạc treo có cắt ruột	I	2.450.000
200	19	Phẫu thuật sa trực tràng, bằng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	I	2.600.000
201	20	Cắt dị tật hậu môn trực tràng nối ngay	I	2.450.000
202	21	Khâu vết thương lớn tầng sinh môn kèm rách cơ tròn, làm hậu môn nhân tạo	I	2.350.000
203	22	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược	I	2.500.000
204	23	Cắt đoạn ruột non	I	2.350.000
205	24	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	I	2.400.000
206	25	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	I	2.350.000
207	26	Cắt u trực tràng ống hậu môn bằng đường dưới	I	2.350.000
208	27	Phẫu thuật Cắt bỏ trĩ vòng	I	2.200.000
209	28	Đóng hậu môn nhân tạo trong phúc mạc	I	2.350.000
210	29	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt sườn	I	2.500.000
211	30	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	I	2.350.000
212	31	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt có cắt ruột	I	2.350.000
213	32	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	II	1.400.000
214	33	Nối vị tràng	II	1.500.000
215	34	Cắt u mạc treo không cắt ruột	II	1.400.000
216	35	Phẫu thuật viêm phúc mạc	II	1.450.000
217	36	Cắt ruột thừa viêm ở vị trí bất thường	II	1.500.000
218	37	Cắt ruột thừa kèm túi Meckel	II	1.450.000
219	38	Phẫu thuật áp xe ruột thừa ở giữa bụng	II	1.450.000
220	39	Làm hậu môn nhân tạo	II	1.400.000
221	40	Đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc	II	1.450.000
222	41	Phẫu thuật rò hậu môn các loại	II	1.450.000
223	42	Cắt các dị vật hậu môn trực tràng không nối ngay	II	1.500.000
224	43	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn	II	1.450.000
225	44	Cắt cơ tròn trong	II	1.450.000
226	45	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	II	1.400.000
227	46	Dẫn lưu áp xe tồn lưu trên, dưới cơ hoành	II	1.450.000
228	47	Mở bụng thăm dò	II	1.450.000
229	48	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	II	1.400.000
230	49	Phẫu thuật thoát vị bẹn thắt	II	1.400.000
231	50	Mở thông dạ dày	II	1.300.000
232	51	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	II	1.350.000
233	52	Cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	II	1.350.000
234	53	Khâu lại bục thành bụng đơn thuần	II	1.300.000
235	54	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	II	1.350.000
236	55	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	III	1.000.000
237	56	Lấy máu tụ tầng sinh môn	III	1.150.000
238	57	Khâu lại da vết phẫu thuật, sau nhiễm khuẩn	III	550.000
	4.9	**GAN- MẬT- TỤY**		

239	1	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	ĐB	3.700.000
240	2	Lấy sỏi mật kèm cắt gan và màng tim có dẫn lưu	ĐB	3.800.000
241	3	Lấy sỏi mật kèm cắt gan và thuỳ phổi có dẫn lưu	ĐB	3.700.000
242	4	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan-hỗng tràng	ĐB	3.650.000
243	5	Cắt phân thuỳ gan	I	2.600.000
244	6	Cắt phân thuỳ dưới gan phải	I	2.600.000
245	7	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	I	2.700.000
246	8	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thuỳ dưới gan	I	2.550.000
247	9	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm cắt túi mật	I	2.550.000
248	10	Lấy sỏi ống mật chủ , dẫn lưu ống Kehr,phẫu thuật lại	I	2.600.000
249	11	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	I	2.600.000
250	12	Lấy sỏi ống mật chủ , dẫn lưu Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	I	2.550.000
251	13	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	I	2.600.000
252	14	Cắt lách bệnh lý: ung thư, áp xe. xơ lách	I	2.550.000
253	15	Cắt phân thuỳ dưới gan trái	I	2.600.000
254	16	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	I	2.400.000
255	17	Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mở bụng	I	2.450.000
256	18	Lấy sỏi ống mật chủ , dẫn lưu Kehr lần đầu	I	2.400.000
257	19	Nối ống mật chủ- tá tràng	I	2.450.000
258	20	Nối ống mật chủ- hỗng tràng	I	2.450.000
259	21	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung-hỗng tràng	I	2.600.000
260	22	Cắt lách do chấn thương	I	2.450.000
261	23	Nối túi mật-hỗng tràng	I	2.350.000
262	24	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	I	2.400.000
263	25	Dẫn lưu áp xe tụy	I	2.300.000
264	26	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	I	2.350.000
265	27	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu	II	1.550.000
266	28	Dẫn lưu túi mật	II	1.350.000
267	29	Lấy sỏi, dẫn lưu túi mật	II	1.350.000
268	30	Dẫn lưu áp xe gan	III	1.150.000
269	31	Cắt đuôi tuỵ và cắt lách	I	2.600.000
270	32	Cắt thân và đuôi tuỵ	I	2.600.000
271	33	Nối nang tuỵ- dạ dày hoặc hỗng tràng	I	2.550.000
	4.10	**TIẾT NIỆU - SINH DỤC**		
272	1	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột-bàng quang	ĐB	3.600.000
273	2	Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang	ĐB	3.650.000
274	3	Nối dương vật	ĐB	3.600.000
275	4	Lấy sỏi san hô mở rộng thân (Bivalve) có hạ nhiệt	I	2.600.000

276	5	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	I	2.650.000
277	6	Cắt một nửa thận	I	2.650.000
278	7	Cắt u thận lành	I	2.550.000
279	8	Lấy sỏi san hô thận	I	2.500.000
280	9	Lấy sỏi thận qua da (percutaneous nephrolithotomy)	I	2.550.000
281	10	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	I	2.600.000
282	11	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang- tử cung, trực tràng	I	2.550.000
283	12	Cắt thận đơn thuần	I	2.400.000
284	13	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	I	2.450.000
285	14	Lấy sỏi bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	I	2.550.000
286	15	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	I	2.500.000
287	16	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	I	2.500.000
288	17	Cắt nối niệu quản	I	2.600.000
289	18	Phẫu thuật rò niệu quản-âm đạo	I	2.550.000
290	19	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	I	2.500.000
291	20	Cắt u lành tuyến tiền liệt đường trên	I	2.400.000
292	21	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	I	2.350.000
293	22	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	I	2.350.000
294	23	Lấy sỏi niệu quản	II	1.450.000
295	24	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	II	1.450.000
296	25	Chữa cương cứng dương vật	II	1.400.000
297	26	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	II	1.500.000
298	27	Cắt nối niệu đạo trước	II	1.400.000
299	28	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	II	1.450.000
300	29	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	II	1.450.000
301	30	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	II	1.450.000
302	31	Nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản	II	1.500.000
303	32	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	II	1.450.000
304	33	Dẫn lưu thận qua da	II	1.300.000
305	34	Lấy sỏi bàng quang	II	1.300.000
306	35	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	II	1.300.000
307	36	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	II	1.500.000
308	37	Phẫu thuật vỡ vật hang do gẫy dương vật	II	1.400.000
309	38	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	III	1.200.000
310	39	Dẫn lưu áp xe khoang retzius	III	1.150.000
311	40	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	III	1.150.000
312	41	Cắt u nang thừng tinh	III	1.150.000
313	42	Cắt u sùi đầu miệng sáo	III	1.000.000
314	43	Cắt u dương vật lành	III	1.000.000
315	44	Cắt túi thừa niệu đạo	III	1.150.000

316	45	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	III	1.200.000
317	46	Đưa một đầu niệu quản ra ngoài da	III	1.200.000
318	47	Chích áp xe tầng sinh môn	III	600.000
	4.11	**PHỤ SẢN**		
319	1	Cắt tử cung người bệnh tình trạng nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	ĐB	3.800.000
320	2	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung.	ĐB	3.600.000
321	3	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	I	2.550.000
322	4	Đóng rò trực tràng-âm đạo hoặc bàng quang-âm đạo	I	2.600.000
323	5	Phẫu thuật chấn thương tiết niệu do tai biến phẫu thuật	I	2.550.000
324	6	Cắt một nửa tử cung trong viêm phần phụ, khối u dính	I	2.450.000
325	7	Phẫu thuật lấy thai trong bệnh đặc biệt: tim, thận, gan	I	2.450.000
326	8	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ, có choáng	I	2.350.000
327	9	Lấy khối máu tụ thành nang	I	2.300.000
328	10	Phẫu thuật LeFort	II	1.450.000
329	11	Khâu rách tầng sinh môn phức tạp đến cơ vòng	II	1.500.000
330	12	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	II	1.450.000
331	13	Khâu tử cung do nạo thủng	II	1.500.000
332	14	Phẫu thuật lấy vòng trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	II	1.350.000
333	15	Triệt sản qua đường rạch nhỏ, sau nạo thai	II	1.500.000
334	16	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	III	1.150.000
335	17	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	III	1.150.000
336	18	Cắt cụt cổ tử cung	II	1.400.000
337	19	Làm lại thành âm đạo	II	1.350.000
338	20	Bóc nang âm đạo, tầng sinh môn, nhân chorio âm đạo	III	1.150.000
339	21	Phẫu thuật treo tử cung	II	1.350.000
340	22	Lấy thai triệt sản	II	1.550.000
341	23	Phẫu thuật vết trắng âm hộ (bạch sản)	III	1.150.000
	4.12	**NHI**		
		A- Sơ sinh		
342	1	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột có cắt tapering	I	2.600.000
343	2	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột không cắt nối	I	2.500.000
344	3	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	I	2.500.000
345	4	Làm hậu môn nhân tạo	I	2.500.000
		B- Tim mạch - lồng ngực		
346	1	Cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên10cm	I	2.550.000
347	2	Cố định mạng sườn di động	I	2.450.000

348	3	Dẫn lưu áp xe phổi	III	1.200.000
349	4	Mở lồng ngực thăm dò	I	2.400.000
		C- Tiêu hóa		
350	1	Phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	I	2.600.000
351	2	Cắt dị tật hậu môn trực tràng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	I	2.550.000
352	3	Cắt dạ dày cấp cứu, điều trị chảy máu dạ dày do loét	I	2.550.000
353	4	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần không làm lại niệu đạo	I	2.450.000
354	5	Phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	I	2.500.000
355	6	Cắt đoạn ruột trong lồng ruột có cắt đại tràng	I	2.600.000
356	8	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ em dưới 6 tuổi	I	2.350.000
357	9	Phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hoá có làm hậu môn nhân tạo	I	2.500.000
358	10	Lấy giun, dị vật ở ruột non	II	1.550.000
359	11	Phẫu thuật tháo lồng ruột	II	1.550.000
360	12	Cắt ruột thừa viêm cấp trẻ em dưới 6 tuổi	II	1.550.000
361	13	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	II	1.550.000
362	14	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em	II	1.550.000
363	15	Mở thông dạ dày trẻ lớn	II	1.350.000
364	16	Phẫu thuật thoát vị nghẹt: bẹn, đùi, rốn	II	1.500.000
365	17	Cắt mỏm thừa trực tràng	III	1.150.000
366	18	Nong hậu môn dưới gây mê	III	1.150.000
		D. Gan - Mật - Tụy		
367	1	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun, lần đầu	I	2.550.000
368	2	Dẫn lưu túi mật	II	1.550.000
369	3	Cắt u nang tụy không cắt tụy có dẫn lưu	II	1.550.000
		E - Tiết niệu - Sinh dục		
370	1	Lấy sỏi nhu mô thận	I	2.550.000
371	2	Nối niệu quản với niệu quản	I	2.500.000
372	3	Phẫu thuật hạ tinh hoàn hai bên	I	2.350.000
373	4	Cắt túi sa niệu quản	I	2.400.000
374	5	Đóng dẫn lưu niệu quản hai bên	I	2.550.000
375	6	Phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang	I	2.400.000
376	7	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng một bên	II	1.550.000
377	8	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	II	1.550.000
378	9	Cắt u nang buồng trứng xoắn	II	1.500.000
379	10	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp. kĩ thuật Mathieu, Magpi	II	1.550.000
380	11	Đóng các lỗ rò niệu đạo	II	1.550.000
381	12	Phẫu thuật thoát vị bẹn hai bên	II	1.700.000
382	13	Dẫn lưu thận	II	1.450.000

383	14	Lấy sỏi niệu đạo	II	1.350.000
384	15	Phẫu thuật thoát vị bẹn	II	1.350.000
385	16	Mở thông bàng quang	III	1.150.000
386	17	Phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ một bên	I	2.350.000
387	18	Tạo hình vạt da chữ Z trong tạo hình dương vật	III	1.150.000
388	20	Phẫu thuật sỏi bàng quang	II	1.350.000
389	21	Phẫu thuật nang thừng tinh một bên	II	1.350.000
		G - Chấn thương - Chỉnh hình		
390	1	Chuyển vạt da cân có cuống mạch nuôi	I	2.600.000
391	2	Nối dây chằng chéo	I	2.650.000
392	3	Phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối	I	2.550.000
393	4	Phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh	I	2.550.000
394	5	Phẫu thuật tách ngón một (ngón cái) độ II, III, IV.	I	2.350.000
395	6	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh có cố định tạm thời	I	2.350.000
396	7	Phẫu thuật viêm xương tuỷ xương giai đoạn mãn	I	2.500.000
397	8	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	I	2.350.000
398	9	Khoan sọ dẫn lưu ổ cận mủ dưới màng cứng	II	1.650.000
399	10	Nối đứt dây chằng bên	II	1.650.000
400	11	Phẫu thuật viêm xương tuỷ xương giai đoạn trung gian rạch, dẫn lưu đơn thuần	II	1.450.000
401	12	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	II	1.450.000
402	13	Cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	II	900.000
403	14	Cắt u xương lành	II	1.350.000
404	15	Dẫn lưu viêm mủ khớp không sai khớp	II	1.350.000
405	16	Phẫu thuật viêm xương dẫn lưu ngoài ống tuỷ	II	1.400.000
406	17	Chích áp xe phần mềm lớn (gây mê hoặc gây tê vùng)	III	600.000
407	18	Phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hoá cơ Delta	II	1.550.000
405	19	Phẫu thuật sai khớp háng do viêm khớp	I	2.550.000
406		**H - Tạo hình**		
407	1	Tạo hình sẹo bỏng co rút nếp gấp tự nhiên	I	2.550.000
408	2	Phẫu thuật màng da cổ Pterugium Colli	I	2.550.000
409	3	Tạo hình hậu môn nắp (Deois Brow)	II	1.550.000
410	4	Tạo hình niệu đạo trong túi thừa niệu đạo	II	1.550.000
411	**4.13**	**CHẤN THƯƠNG CHỈNH HÌNH**		
412	1	Chuyển vạt ghép vi phẫu	ĐB	3.600.000
413	2	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống cổ	I	2.600.000
414	3	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	I	2.600.000
415	4	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	I	2.550.000
416	5	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	I	2.550.000
417	6	Phẫu thuật gãy Monteggia	I	2.550.000
418	7	Chuyển gân liệt thần kinh quay, giữa hay trụ	I	2.550.000

419	8	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	I	2.550.000
420	9	Tháo khớp háng	I	2.550.000
421	11	Chuyển vạt da có cuống mạch	I	2.500.000
422	12	Nối ghép thần kinh vi phẫu	I	2.600.000
423	13	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	I	2.300.000
424	14	Phẫu thuật xơ hoá cơ Delta Delta, nhị đầu, tam đầu	II	1.200.000
425	15	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	I	1.500.000
426	16	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	I	2.400.000
427	17	Phẫu thuật điều trị cal lệch, không kết hợp xương	I	2.400.000
428	18	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt da che phủ	I	2.300.000
429	19	Phẫu thuật vết thương khớp	I	2.000.000
430	20	Nối gân gấp	I	2.200.000
431	22	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	I	2.400.000
432	23	Cắt u xơ cơ xâm lấn	I	2.200.000
433	24	Cắt u thần kinh	I	2.400.000
434	25	Phẫu thuật bong bóc da và cơ sau chấn thương	I	2.400.000
435	26	Phẫu thuật di chứng liệt cơ Delta, nhị đầu, tam đầu	I	2.400.000
436	27	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	I	2.400.000
437	28	Phẫu thuật cắt cụt đùi	I	2.400.000
438	29	Cắt u xương sụn	I	2.300.000
439	30	Nối gân duỗi	I	2.100.000
440	31	Gỡ dính gân	I	2.300.000
441	32	Khâu nối thần kinh	I	2.300.000
442	33	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	I	2.400.000
443	34	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, dẫn lưu	II	1.400.000
444	35	Cắt cụt cẳng tay	II	1.400.000
445	36	Tháo khớp khuỷu	II	1.400.000
446	37	Phẫu thuật cal lệch đầu dưới xương quay	II	1.400.000
447	38	Tháo khớp cổ tay	II	1.400.000
448	39	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mở lấy xương chết, dẫn lưu	II	1.400.000
449	40	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mở lấy xương chết, dẫn lưu	II	1.400.000
450	41	Tháo khớp gối	II	1.400.000
451	42	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	II	1.400.000
452	43	Cắt cụt cẳng chân	II	1.400.000
453	44	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân đục, mở lấy xương chết, dẫn lưu	II	1.300.000
454	45	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	II	1.200.000
455	46	Tháo khớp kiểu Pirogoff	II	1.400.000
456	47	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng	II	1.400.000

457	48	Cắt cụt cánh tay	II	1.400.000
458	49	Găm Kisehner trong gãy mắt cá	II	1.300.000
459	50	Cắt u bao gân	II	1.300.000
460	51	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cơ viêm bao hoạt dịch	II	700.000
461	52	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân	III	650.000
462	53	Tháo đốt bàn	III	650.000
463	54	Phẫu thuật điều trị cal lệch, có kết hợp xương	I	2.500.000
464	55	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	I	2.600.000
465	56	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	I	2.400.000
466	57	Phẫu thuật bàn chân duỗi đỏ	I	2.400.000
467	58	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	I	2.500.000
468	59	Gỡ dính thần kinh	I	2.400.000
469	60	Phẫu thuật gãy xương đòn	I	2.200.000
470	61	Tháo khớp vai	I	2.400.000
471	62	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	II	1.500.000
472	63	Phẫu thuật co gân Achille	II	1.500.000
473	64	Tháo một nửa bàn chân trước	II	1.500.000
474	65	Phẫu thuật cứng cơ may	II	1.500.000
475	66	Cắt u xương sụn lành tính	II	1.300.000
476	68	Cố định ngoại vi xương bằng khung ngoại vi	II	1.500.000
	4.14	**BỎNG**		
		A - Người lớn		
477	1	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 15% diện tích cơ thể	I	2.300.000
478	2	Cắt lọc da, cơ, cân trên 5% diện tích cơ thể	I	2.300.000
479	3	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể	II	1.300.000
480	4	Cắt lọc da, cơ, cân từ 3 đến 5% diện tích cơ thể	II	1.300.000
481	5	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 10% diện tích cơ thể	III	1.100.000
482	6	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 3% diện tích cơ thể	III	950.000
483		**B- Trẻ em**		
484	1	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 8% diện tích cơ thể	I	2.300.000
485	2	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	II	1.500.000
486	3	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ 3 đến 8% diện tích cơ thể	II	1.300.000
487	4	Cắt lọc da, cơ, cân từ 1 đến 3% diện tích cơ thể	II	1.300.000
488	5	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 3% diện tích cơ thể	III	1.100.000
489	6	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	III	1.100.000
		C - Ghép da		
490	1	Ghép da dị loại độc lập	III	1.200.000
491	2	Ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể	I	2.300.000
492	3	Ghép da tự thân từ 5 đến 10% diện tích bỏng cơ thể	II	1.300.000
493	4	Ghép da tự thân dưới 5% diện tích bỏng cơ thể	III	1.100.000

	4.15	**TẠO HÌNH**		
494	1	Tạo hình khe hở môi hai bên toàn bộ biến dạng nặng, phi tạo hình xương, mũi, môi	ĐB	3.600.000
495	2	Tạo hình mũi, tai toàn bộ	ĐB	3.600.000
496	3	Phẫu thuật hàm vẩu, hàm trên, hàm dưới	I	2.600.000
497	4	Tạo hình phủ các khuyết phần mềm bằng ghép da vi phẫu	I	2.600.000
498	5	Nối lại 3 ngón tay bị đứt lìa	I	3.000.000
499	6	Nối lại 2 ngón tay bị đứt lìa	I	2.500.000
500	7	Nối lại 1 ngón tay bị đứt lìa	I	2.000.000
501	8	Tạo hình hàm mặt do chấn thương	I	2.700.000
502	9	Nâng mí sa trễ	II	1.500.000
503	10	Cắt bỏ bướu, sửa sống mũi	II	1.500.000
504	11	Nâng sống mũi với chất liệu tự thân	II	1.500.000
505	12	Căng da cổ	II	1.500.000
506	13	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	II	1.500.000
507	14	Phẫu thuật nếp nhăn mí trên, mí dưới, khoé mắt, thái dương	II	1.400.000
508	15	Cắt bỏ các mẩu sụn tai thừa dị tật bẩm sinh	III	1.100.000
509	16	Cắt bỏ các nốt ruồi , hạt cơm, u gai	III	500.000
510	17	Ghép da tự do trên diện hẹp	III	1.100.000
511	18	Hút mỡ cổ	III	1.200.000
512	19	Sữa sẹo xấu, sẹo quá phát đơn giản	III	1.200.000
513	20	Phẫu thuật vú phì đại	I	2.200.000
514	21	Tạo hình âm đạo	ĐB	3.600.000
515	22	Tạo hình vành tai	I	2.600.000
516	23	Tạo hình tháp mũi	I	2.600.000
517	24	Tạo hình cơ hoành bị thoát vị, bị nhão	I	2.600.000
518	25	Tạo hình mi thẩm mĩ do di chứng chấn thương	I	2.600.000
519	26	Tạo hình hậu môn	I	2.300.000
520	27	Tạo hình thành bụng phức tạp	I	2.550.000
521	28	Tạo hình với các túi bơm giãn da lớn	II	1.500.000
522	29	Tạo hình môi một bên, không toàn bộ	II	1.500.000
523	30	Tạo hình ngách lợi, cắt u lợi trên 2cm	II	1.500.000
524	31	Tạo hình lợi trong viêm quanh răng, từ 4 răng trở lên	II	1.500.000
525	32	Sửa gai mũi: góc mũi, môi trên	II	1.400.000
526	33	Tạo hình lợi trong viêm quanh răng từ 2 đến 4 răng	III	1.200.000
527	34	Lấy mỡ mí dưới	III	1.200.000
	4.16	**NỘI SOI**		
528	1	Cắt phần thùy phổi qua nội soi	I	3.000.000
529	2	Phẫu thuật Heller điều trị co thắt tâm vị qua nội soi	I	3.000.000
530	3	Sinh thiết lồng ngực qua nội soi	I	2.400.000

531	4	Cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng qua nội soi	I	2.400.000
532	5	Dẫn lưu đường mật trong và ngoài qua nội soi	I	2.550.000
533	6	Cắt dày dính trong ổ bụng qua nội soi	I	2.550.000
534	7	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi	I	2.300.000
535	8	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi	I	2.300.000
536	9	Cắt u nhú tai mũi họng qua nội soi	I	2.300.000
537	10	Phẫu thuật hẹp bể thận, niệu quản qua nội soi	I	2.550.000
538	11	Cắt ruột thừa qua nội soi	I	2.200.000
539	12	Cắt chỏm nang gan qua nội soi	I	2.400.000
540	13	Khâu thủng dạ dày qua nội soi	I	2.300.000
541	14	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung qua nội soi	I	2.300.000
542	15	Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi	II	1.500.000
543	16	Cắt u nang hạ họng thanh quản qua nội soi	II	1.500.000
	4.17	**GIẢI PHẪU BỆNH**		
544	1	Khám nghiệm tử thi sau chết 24 giờ và chết do AIDS	ĐB	4.000.000
545	2	Khám nghiệm tử thi bệnh truyền nhiễm hoặc trường hợp phải phá cột sống phá tủy	I	3.000.000
546	3	Khám nghiệm tử thi bệnh khác	I	2.900.000

C4. DANH MỤC THỦ THUẬT

		TÊN THỦ THUẬT	LOẠI	GIÁ
	4.1	**UNG BƯỚU**		
547	1	Đặt kim, ống radium, cesium, iridium vào cơ thể người bệnh	ĐB	1.700.000
548	2	Thủ thuật Leep (Cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	ĐB	1.700.000
549	3	Bơm tiêm hoá chất vào khoang nội tuỷ (Intrathecaltherapy)	ĐB	1.700.000
550	4	Chọc dò u phổi, trung thất	I	1.000.000
551	5	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm/1lần	I	900.000
552	6	Tiêm hoá chất vào màng bụng điều trị ung thư (chưa bao gồm hóa chất)	I	1.000.000
553	7	Tiêm truyền hoá chất độc tế bào đường tĩnh mạch, động mạch điều trị ung thư	III	300.000
554	8	Áp P32 điều trị bướu mạch máu và sẹo lồi	II	650.000
555	9	Sinh thiết amidan	III	250.000
556	10	Sinh thiết u vùng khoang miệng	III	250.000
557	11	Sinh thiết cổ tử cung ,âm đạo	II	320.000
	4.2	**MẮT**		
558	1	Điều trị glaucoma, một số bệnh võng mạc, mở bao sau đục bằng tia laser	ĐB	1.700.000
559	2	Điện rung quang động phát hiện yếu tố giả vờ	ĐB	1.700.000

560	4	Lấy bệnh phẩm tiền phòng, dịch kính; tiêm kháng sinh vào buồng dịch kính	I	700.000
561	5	Đo thị lực đơn giản		5.000
562	6	Áp tia Beta điều trị các bệnh lý kết mạc	III	300.000
	4.3	**TAI MŨI HỌNG**		
563	1	Khâu vành tai rách sau chấn thương	I	500.000
564	2	Đặt ống thông khí vòm tai	II	450.000
565	3	Sinh thiết tai giữa	II	500.000
566	4	Đốt lạnh u mạch máu vùng mặt cổ	II	650.000
567	5	Chích nhọt ống tai ngoài	III	150.000
	4.4	**RĂNG HÀM MẶT**		
568	1	Nắn răng xoay trên 60 độ	I	650.000
569	2	Chỉnh hình khớp cắn lệch lạc (sâu, lệch, ngược, vẩu,...)	I	1.000.000
570	3	Hàm nắn điều trị khe hở môi, hàm ếch	I	1.000.000
571	4	Nắn tiền hàm	I	1.000.000
572	5	Tiêm xơ chữa u máu. bạch mạch gốc lưỡi, sàn miệng, cạnh cổ	I	1.000.000
573	6	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	I	650.000
574	7	Nắn răng mọc lạc chỗ	I	650.000
575	8	Điều trị viêm tuyến mang tai, tuyến dưới hàm bằng bơm rửa qua lỗ ống tuyến nhiều lần (cả đợt điều trị)	II	650.000
576	9	Lắp máng cố định xương hàm gãy	II	650.000
577	10	Mài răng làm cầu chụp,hàm khung từ 2 răng trở lên	III	250.000
	4.5	**THẦN KINH - SỌ NÃO**		
578	1	Thủ thuật thông động mạch cảnh xoang hang (Brooks)	ĐB	1.700.000
579	2	Chọc dò dưới chẩm	I	1.100.000
580	3	Chọc hút máu tụ dưới da đầu		120.000
	4.6	**TIÊU HÓA - BỤNG**		
581	1	Nong hậu môn bằng tay hay dụng cụ (cả đợt điều trị)	I	650.000
582	2	Đặt ống thông Blackemore, Linton (chưa kể ống)	I	750.000
583	3	Đốt trĩ bằng dòng cao tần, từ trường	I	1.000.000
584	4	Đặt ống thông đại tràng, tháo xoắn đại tràng sigma	I	1.000.000
585	5	Chọc hút mũ áp xe gan dưới siêu âm/01 lần)	II	450.000
586	6	Chọc hút và tiêm thuốc vào kén gan/01 lần	II	450.000
587	7	Tẩy giun qua thông tá tràng	II	450.000
588	8	Chích áp xe thành bụng	III	250.000
	4.7	**GAN - MẬT - TỤY**		
589	1	Chọc mật qua da và dẫn lưu tạm thời đường mật qua da	I	800.000

590	2	Gây tắc mạch chữa chảy máu đường mật	I	1.100.000
591	3	Chọc hút áp xe dưới cơ hoành	I	1.000.000
592	4	Tái truyền dịch cổ trướng cho bệnh nhân xơ gan	I	1.000.000
593	5	Chụp bơm hơi màng bụng, bơm hơi khối u nang	I	500.000
594	6	Chọc dò túi cùng Douglas	III	250.000
	4.8	**TIẾT NIỆU-SINH DỤC**		
595	1	Sinh thiết tuyến thượng thận qua siêu âm	I	1.000.000
596	2	Đặt bộ phận giả trong chữa bí đái do phì đại tuyến tiền liệt	I	1.100.000
597	3	Điều trị tại chỗ phì đại tuyến tiền liệt: Sức nóng hoặc lạnh	I	1.000.000
598	4	Nội soi bàng quang , đặt Catheter lên niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản.	I	1.000.000
599	5	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	I	1.000.000
600	6	Thay sonde dẫn lưu thận, bang quang	III	100.000
	4.9	**PHỤ SẢN**		
601	1	Hủy thai: Cắt thân thai nhi ngôi ngang	ĐB	1.500.000
602	2	Hủy thai: Chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	I	1.100.000
603	3	Thay máu sơ sinh	I	1.100.000
604	4	Chọc dò tủy sống sơ sinh	I	350.000
605	5	Đặt nội khí quản sơ sinh + thở máy	II	550.000
606	6	Cấy/ rút mảnh ghép tránh thai nhiều que	II	650.000
607	7	Sinh thiết buồng tử cung	III	250.000
	4.10	**NHI**		
608	1	Bơm rửa khoang não thất	II	700.000
609	2	Nong miệng nối hậu môn có gây mê	II	650.000
610	3	Tiêm nội tủy	I	1.000.000
611	4	Chọc dò dịch não thất	II	550.000
612	5	Chiếu đèn điều trị vàng da bệnh lý ở trẻ sơ sinh (1 ngày)		50.000
	4.11	**CHẤN THƯƠNG - CHỈNH HÌNH**		
619	1	Nắn trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	I	800.000
620	2	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	II	400.000
621	3	Nắn bó trong giai đoạn hội chứng Volkmann	II	450.000
	4.12	**HỒI SỨC CẤP CỨU - GMHS - LỌC MÁU**		
622	1	Chạy máy tim phổi nhân tạo đẳng nhiệt, hạ thân nhiệt	ĐB	1.700.000
623	2	Đặt máy tạo nhịp cấp cứu	ĐB	1.500.000
624	3	Nong động mạch vành	ĐB	1.700.000
625	4	Thay máu	ĐB	1.800.000
626	5	Thay huyết tương	ĐB	1.800.000
627	6	Gây tê ngoài màng cứng làm giảm đau ở người bệnh mắng sườn di động, khi đẻ, sau phẫu thuật	ĐB	1.700.000
628	7	Đặt catheter não đo áp lực trong não	I	1.100.000

629	8	Sốc điện cấp cứu có kết quả	I	850.000
630	9	Chọc dẫn lưu mũ màng tim cấp cứu	I	1.000.000
631	10	Đặt nội khí quản khó, cấp cứu: co thắt khí quản, đe doạ ngạt thở	I	850.000
632	11	Hạ huyết áp chỉ huy	I	850.000
633	12	Hạ thân nhiệt chỉ huy	I	850.000
634	13	Bơm bóng động mạch chủ thì tâm thu (contre pulsation)	ĐB	1.700.000
635	14	Lấy máu truyền lại qua lọc thô	I	1.000.000
636	15	Lấy máu truyền lại bằng cell - saver	I	1.000.000
637	16	Tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	I	1.100.000
638	17	Lấy máu nhảy cóc, một đợt 4 tuần	I	1.000.000
639	18	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim nhịp nhanh	I	850.000
640	19	Rửa màng tim	I	1.200.000
641	20	Đặt Catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	II	800.000
642	21	Mở màng nhẫn giáp cấp cứu	II	800.000
643	22	Đặt cầu nối thông động mạch tĩnh mạch (SAV)	II	800.000
644	23	Chọc rửa ổ bụng chẩn đoán	II	650.000
645	24	Phong bế đám rối thần kinh: cánh tay, dùi, khuỷu tay để giảm đau	III	250.000
646	25	Làm lạnh dạ dày	II	250.000
	4.13	**CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH**		
647	1	Nút động mạch chữa rò động-tĩnh mạch, phồng động mạch, chảy máu tiêu hoá cấp cứu; nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư gan, thận trước phẫu thuật, thông động mạch cảnh trong-xoang hang	ĐB	1.800.000
648	2	Đặt dẫn lưu đường mật qua xuống tá tràng theo đường qua da qua gan	ĐB	1.700.000
649	3	Đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	ĐB	1.600.000
650	4	Chụp động mạch vành tim	I	1.100.000
651	5	Chụp mạch não chọc kim trực tiếp	I	1.100.000
652	6	Chụp động mạch, tĩnh mạch bằng phương pháp Seldinger	I	1.100.000
653	7	Chụp bạch mạch	I	1.100.000
654	8	Chụp phế quản cản quang	I	900.000
655	9	Chụp động mạch, tĩnh mạch các chi	I	1.000.000
656	10	Chụp toàn bộ động mạch chủ, tĩnh mạch chủ	I	1.000.000
657	11	Chụp đường mật qua da, qua gan	I	1.050.000
658	12	Chụp tuỷ sống + bao rễ	I	1.050.000
659	13	Chụp khớp cản quang	I	1.000.000
660	14	Chụp bể thận qua da ,dẫn lưu bể thận qua da	II	650.000
661	15	Chụp bơm hơi sau phúc mạc	II	600.000
662	16	Chụp lưu thông ruột non có dùng ống thông	III	250.000
663	17	Bơm chụp tuyến mang tai	II	650.000

664	18	Siêu âm/Xquang tại giường	III	100.000
665	19	Chụp lỗ thị giác trong chấn thương mắt	III	280.000
666	20	Chụp đường mật qua đường rò mật	III	280.000
667	21	Chụp lưu thông ruột non không dùng ống thông	III	280.000
668	22	Chụp đường mật ngược dòng qua nội soi	I	1.000.000
669	23	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	II	150.000
670	24	Chụp thực quản/ dạ dày/ tiểu tràng/ đại tràng có đối quang kép	III	250.000
671	25	Chụp Xquang khu trú dị vật nội nhãn (Baltin)	III	250.000
672	26	Chụp thận xuôi dòng qua ống dẫn lưu	III	250.000
673	27	Đo độ loãng xương		35.000
	4.14	**NỘI SOI**		
674	1	Soi thực quản dạ dày lấy dị vật / điều trị giãn tĩnh mạch thực quản	I	900.000
675	2	Sinh thiết xuyên thành phế quản qua nội soi	ĐB	1.600.000
676	3	Nong đường mật, cơ Oddi qua nội soi	I	1.000.000
677	4	Soi hạ họng lấy dị vật	II	400.000
678	5	Soi đại tràng sigma, tháo xoắn đại tràng sigma	I	1.200.000
679	6	Nong hẹp thực quản, môn vị ,tá tràng	I	1.000.000
	4.15	**TÂM THẦN**		
680	1	Sốc điện tâm thần	III	300.000
	4.16	**CƠ - XƯƠNG - KHỚP**		
681	1	Chọc hút dịch khớp, rửa khớp	II	250.000
682	2	Tiêm ngoài màng cứng	III	300.000
683	3	Tiêm cạnh cột sống	III	100.000
684	4	Tiêm khớp	III	100.000
	4.17	**DA LIỄU**		
685	1	Bóc móng hoặc điều trị móng chọc thịt	II	600.000